

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HOÀNG VĂN CHI

GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY NGUYÊN
THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Ngành: Lý luận và lịch sử giáo dục

Mã số: 9140102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

THÁI NGUYÊN - 2022

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Nguyễn Thanh Bình
2. TS. Lưu Thu Thủy

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường
hợp tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên
- Thư viện trường Đại học Sư phạm
- Thư viện quốc gia

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội làm nảy sinh những vấn đề phức tạp và tiềm ẩn những nguy cơ tác động trực tiếp tới lối sống, đạo đức, phẩm chất của con người, nhất là thế hệ trẻ. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cơ chế thị trường hiện nay, thế hệ trẻ thường xuyên chịu tác động đan xen của những yếu tố tích cực và tiêu cực, luôn phải lựa chọn những giá trị và phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức, những áp lực tiêu cực. Nếu thiếu KNS, các em dễ bị lôi kéo vào các hành vi tiêu cực, bạo lực, hình thành lối sống ích kỉ, lai căng, thực dụng, dễ bị phát triển lệch lạc về nhân cách... Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hoá vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

1.2. Trong những năm gần đây Bộ GD&ĐT đã thực hiện chủ trương đưa việc dạy KNS vào các nhà trường. Dạy KNS là một trong những tiêu chí đánh giá “*Trường học thân thiện*”. Tuy nhiên, việc GDKNS chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của đổi mới giáo dục. Mặt khác, GDKNS chưa gắn kết được với nhu cầu giáo dục của người học và của xã hội. Các hoạt động GDKNS ở các trường tiểu học còn nặng lý thuyết, chủ yếu vẫn là lồng ghép, tích hợp qua bài học, môn học là chính và hoạt động ngoại khoá ở trường. Đặc biệt, thời gian dành cho GDKNS chưa thực sự thỏa đáng, bị chi phối nặng nề bởi quan niệm giáo dục truyền thống và tư tưởng ngại tiếp cận, thay đổi, hội nhập với các giá trị giáo dục mới.

1.3. Cấp tiểu học là cấp học nền tảng có vị trí quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách toàn diện ở mỗi con người. Do đó, việc GDKNS cho HS có vai trò vô cùng quan trọng. GDKNS sẽ giúp HS có được những kiến thức, kỹ năng cần thiết để ứng xử phù hợp với các tình huống nảy sinh trong cuộc sống, góp phần phát triển hài hòa, cân đối và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển nhân cách của các em trong tương lai.

1.4. Qua khảo sát thực tiễn quá trình dạy học ở các trường tiểu học cho thấy, GV chưa thực sự quan tâm đến việc GDKNS cho HS, quá trình thực hiện GDKNS ở nhà trường tiểu học còn hình thức, mang tính đối phó, chưa thường xuyên, theo kế hoạch. Đặc biệt quá trình này còn gặp rất nhiều khó khăn do những đặc điểm đặc thù về văn hóa, lối sống, nhất là các vấn đề về rào cản ngôn ngữ, hứng thú, động cơ học tập. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải tìm những biện pháp đặc thù để có thể GDKNS hiệu quả cho đối tượng này.

1.5. Trong bối cảnh tương quan hiện nay giữa các vùng miền tại Việt Nam về chất lượng GDKNS cho HSTH thì KNS của HSTH khu vực Tây Nguyên nói chung và HSTH người DTTS nói riêng còn nhiều khác biệt do

điều kiện hoàn cảnh và cơ hội học tập mang lại. Những biểu hiện hạn chế về KNS dễ nhận thấy ở HSTH người DTTS như: thiếu tự tin trong giao tiếp, khả năng thích nghi với môi trường sống chậm, thiếu linh hoạt, dễ bị lừa gạt, kỹ năng xử lý tình huống, bảo vệ bản thân trước các nguy cơ đe dọa đến tính mạng, sức khỏe... cần được quan tâm. Những phân tích trên là lý do đề tác giả luận án lựa chọn đề tài “*Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học*” làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn GDKNS cho HSTH khu vực Tây Nguyên, đề xuất biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho HSTH người DTTS trong bối cảnh hiện nay.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

3.1. *Khách thể nghiên cứu:* Quá trình GDKNS cho HSTH.

3.2. *Đối tượng nghiên cứu:* Hoạt động GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học.

4. Giả thuyết khoa học

GDKNS cho HSTH người DTTS được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và đã đạt những kết quả nhất định. Tuy nhiên, KNS của HSTH khu vực Tây Nguyên vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do cách tiếp cận GDKNS chưa phù hợp với HSTH người DTTS. Vì vậy, nếu xây dựng được các biện pháp GDKNS thông qua hoạt động dạy học sẽ góp phần nâng cao kết quả giáo dục nói chung và kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên nói riêng.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, đề xuất biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học và thực nghiệm các biện pháp.

6. Phạm vi nghiên cứu

6.1. *Về nội dung nghiên cứu:* GDKNS có thể thông qua nhiều con đường khác nhau, trong luận án này chỉ tập trung thông qua con đường dạy học. GDKNS qua hoạt động dạy học có thể thực hiện theo hai hướng tiếp cận là khai thác nội dung môn học và tăng cường sử dụng các PP&KTDH tích cực trong các môn học để GDKNS.

6.2. *Về đối tượng khảo sát:*

HSTH người DTTS ở các khối lớp 4, 5 ở các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu.

6.3. *Về địa bàn khảo sát:* Luận án khảo sát tại 3 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. *Phương pháp luận:* Tiếp cận hệ thống - cấu trúc; Tiếp cận hoạt động - nhân cách; Tiếp cận xã hội - lịch sử; Tiếp cận thực tiễn

7.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

7.2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát để làm sáng tỏ các khái niệm công cụ, những hình thức, PP&KTDH tích cực có tiềm năng GDKNS...

7.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp quan sát; Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Phương pháp toán thống kê...

8. Những luận điểm cần bảo vệ

Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu và giả thuyết khoa học cần chứng minh, luận án đưa ra luận điểm cần bảo vệ sau:

- GDKNS cho HSTH nói chung và HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên nói riêng có vai trò vô cùng quan trọng, giúp HS có được những KNS cần thiết để giải quyết thành công và hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống.

- GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên hiện nay còn nhiều hạn chế chưa đạt được yêu cầu, nhiều KNS của HSTH người DTTS còn yếu và thiếu do nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Đề GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học cần thực hiện các biện pháp sau: (1) Xác định ma trận tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (2) Thiết kế bài dạy tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (3) Tổ chức bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (4) Đánh giá bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (5) Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS thông qua nghiên cứu bài học.

9. Đóng góp mới của luận án

9.1. Về lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần hệ thống hóa và xây dựng khung lý luận về KNS, GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên phù hợp với đặc điểm tâm lý và đặc trưng vùng DTTS; Xây dựng được một số khái niệm KNS, GDKNS, GDKNS thông qua hoạt động dạy học, qua đó xác lập được lý luận GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học với các thành tố mục tiêu GDKNS, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và các con đường GDKNS, đánh giá kết quả GDKNS; đồng thời, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học.

9.2. Về thực tiễn

- Luận án đã phân tích thực trạng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học trên cơ sở bám sát khung lý luận đã được xây dựng, xác định được những nguyên nhân và hạn chế về KNS.

- Trên cơ sở phân tích đặc điểm tâm lý, xã hội và bối cảnh sống của HSTH người DTTS khu vực Tây nguyên kết hợp với trung cầu ý kiến của đội ngũ CBQL, GV đã xác định được những KNS cần GD cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên.

- Luận án đã đề xuất được 5 biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học mang tính khoa học, khả thi, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động GDKNS cho HSTH.

- Luận án cũng đã khẳng định được tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất cùng với việc triển khai thực nghiệm có kết quả các biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tư liệu tham khảo cho các trường Đại học, Cao đẳng có đào tạo GV tiểu học, hoặc làm tài liệu bồi dưỡng GV tiểu học về GDKNS.

10. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và khuyến nghị, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY NGUYÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Những nghiên cứu về kĩ năng sống, giáo dục kĩ năng sống

1.1.1.1. Trên thế giới

Nghiên cứu về KNS, GDKNS đã được các tác giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu, khai thác, từ các tổ chức WHO, UNESCO, UNICEF, SEL, đến các quốc gia, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức giáo dục...nhưng quan niệm và nội dung GDKNS ở các nước không giống nhau và nội hàm của KNS được mở rộng hơn nhiều nội hàm chỉ gồm những khả năng năng tâm lý, xã hội. Quan niệm, nội dung GDKNS được triển khai vừa thể hiện nét chung vừa mang tính đặc thù, những nét riêng của từng quốc gia.

1.1.1.2. Ở Việt Nam

KNS và GDKNS là vấn đề được rất nhiều các tổ chức và các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Trong hệ thống giáo dục nhà trường phổ thông, chương trình KNS, GDKNS được đưa vào thông qua các hoạt động ngoại khóa, tích hợp vào một số môn học chiếm ưu thế hoặc lồng ghép và các giờ sinh hoạt lớp. Đến năm 2008 các trường phổ thông mới quyết định đưa nội dung này vào trong chương trình giáo dục của mình.

1.1.2. Những nghiên cứu về giáo dục kĩ năng sống qua hoạt động dạy học

1.1.2.1. Trên thế giới

Phần lớn các Quốc gia ở cấp độ nhà trường GDKNS đều tập trung vào các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ngắn hạn, thường tổ chức ở bậc

trung học và không bao quát hết mọi đối tượng HS. Do đó, một số nghiên cứu dựa trên quan sát đã cho rằng ngành giáo dục không khai thác đầy đủ ưu thế của nhà trường trong việc cung cấp những can thiệp mang tính dài hạn và hệ thống cho số lượng lớn HS vốn đang tham gia học tập trong hệ thống nhà trường của họ.

1.1.2.2. Ở Việt Nam

Một số tác giả đã nghiên cứu về KNS và GDKNS như: Nguyễn Thanh Bình [3], [4], [5], [7]; Lục Thị Nga [54]; Ngô Giang Nam [53]; Nguyễn Thị Thu Hằng [39]; Phan Thanh Vân [82] đã khảo sát, đánh giá và đưa ra những quan niệm, các chương trình, nội dung, phương pháp GDKNS nhằm tìm ra những vấn đề cần giải quyết và tăng cường GDKNS cho mọi người ở Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh việc xây dựng các nội dung GDKNS cần phù hợp với bối cảnh và đặc điểm tâm lý lứa tuổi.

1.2. Một số khái niệm cơ bản của đề tài

1.2.1. Kỹ năng sống

1.2.1.1. Khái niệm kỹ năng sống

Kỹ năng sống là hệ thống những năng lực tâm lý xã hội được thể hiện thông qua hành động làm chủ bản thân, khả năng ứng xử tích cực với mọi người xung quanh, khả năng kiểm soát và giải quyết có hiệu quả trước các tình huống của cuộc sống dựa trên kiến thức, thái độ và hành vi của chủ thể.

1.2.1.2. Phân loại kỹ năng sống

Quan niệm về KNS rất đa dạng, cho nên cách phân loại KNS cũng khá phong phú. Theo tổng hợp của tác giả Nguyễn Thanh Bình [3], [4], [5] hiện nay có 4 cách phân loại KNS cơ bản sau: Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO); Cách phân loại của UNESCO; Cách phân loại của UNICEF; Theo tiếp cận lý thuyết của Bloom.

1.2.2. Giáo dục kỹ năng sống

GDKNS là một quá trình dưới vai trò chủ đạo của nhà giáo dục, thông qua các hoạt động giáo dục và sinh hoạt hàng ngày, giúp cho hành vi và sự thay đổi của HS phù hợp với cách ứng xử tích cực, giúp các em có thể kiểm soát, quản lý có hiệu quả các nhu cầu và những thách thức đối với bản thân trong các mối quan hệ của ở gia đình, nhà trường và xã hội dựa trên những giá trị sống tích cực.

1.2.3. Giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động dạy học

1.2.3.1 Giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động dạy học thực chất là thực hiện chức năng giáo dục của dạy học

GDKNS thông qua hoạt động dạy học là quá trình GV tổ chức tích hợp GDKNS trong hoạt động dạy học các môn học nhằm giúp HS tham gia vào quá trình học tập một cách tích cực, chủ động, qua đó chiếm lĩnh được kiến thức, hình thành được kỹ năng môn học, đồng thời rèn luyện để có được những KNS nhất định- nói cách khác, GDKNS thông qua hoạt động dạy học đồng thời cả hai mục tiêu của hoạt động dạy học và mục tiêu GDKNS.

1.2.3.2. Các giai đoạn hình thành kỹ năng sống thông qua hoạt động dạy học

Các giai đoạn hình thành KNS thông qua hoạt động dạy học cũng tuân theo quy trình học dựa vào trải nghiệm với các bước: kinh nghiệm cũ của các em được khám phá, sau đó những kinh nghiệm cũ được chuyển hoá thành kinh nghiệm mới, Tiếp theo các em được thực hành những kinh nghiệm mới để hình thành kỹ năng theo kinh nghiệm mới, rồi tiếp tục củng cố những kỹ năng này trong quá trình vận dụng trong thực tiễn cuộc sống.

1.3. Quá trình giáo dục kỹ năng sống cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học

1.3.1. Đặc điểm tâm lý - xã hội của HSTH người DTTS

1.3.1.1. Đặc điểm về nhận thức

1.3.1.2. Đặc điểm về giao tiếp

1.3.1.3. Đặc điểm về tính cách

Tóm lại: Đối với HSTH người DTTS, do có những đặc điểm riêng về tâm lý, giao tiếp và tính cách... Do đó, trong quá trình GDKNS, bên cạnh việc phải tuân theo những đặc điểm, nguyên tắc GDKNS chung thì quá trình GDKNS cho HSTH người DTTS còn phải đảm bảo tuân thủ các *nguyên tắc riêng*, xuất phát từ đặc điểm riêng biệt của đối tượng.

1.3.2. Mục tiêu GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học

Mục tiêu GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học hướng đến phát triển năng lực tâm lý - xã hội và giúp các em có những thái độ, hành vi tích cực, mang tính xây dựng; đồng thời thay đổi những hành vi và thói quen sống thụ động, tiêu cực.

1.3.3. Nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học

Nội dung GDKNS cho HSTH là hệ thống những KNS cần thiết, phù hợp với lứa tuổi để HS có thể đáp ứng các yêu cầu trong học tập, hoạt động, giao tiếp và sinh hoạt, ứng phó có hiệu quả các tình huống gặp phải trong cuộc sống hàng ngày.

1.3.4. Nguyên tắc GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên:

Nguyên tắc tương tác; Nguyên tắc trải nghiệm; Nguyên tắc thay đổi hành vi

1.3.5. Phương pháp tiếp cận GDKNS cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số thông qua hoạt động dạy học

1.3.5.1. Tiếp cận nội dung giáo dục kỹ năng sống đối với những môn học chiếm ưu thế.

GDKNS qua dạy học theo tiếp cận nội dung là khai thác tiềm năng GDKNS trong nội dung bài học của các môn học để hình thành và phát triển KNS cho HS.

Khi thực hiện chương trình môn học, GV cần xác định, lựa chọn những bài học có tiềm năng GDKNS phù hợp với đối tượng HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên để lập kế hoạch thực hiện. Trên cơ sở mục tiêu, nội dung môn học; đặc điểm tâm lý, sinh hoạt của HS; môi trường sống...

GV lựa chọn những bài học có nội dung gần gũi với đối tượng HS để GDKNS.

1.3.5.2. Giáo dục kỹ năng sống theo tiếp cận phương pháp dạy học tích cực trong dạy học các môn học

GDKNS theo tiếp cận PP&KTDH tích cực là quá trình GV tổ chức dạy học các môn học có sử dụng PP&KTDH tích cực nhằm kích thích hứng thú học tập, giúp HS phát huy khả năng tự học, độc lập khám phá tri thức của môn học, đồng thời khai thác tiềm năng GDKNS của từng PP&KTDH trong quá trình HS thực hiện các nhiệm vụ học tập, tạo cơ hội để HS rèn luyện được một số KNS chung, cơ bản như: giao tiếp, lắng nghe, hợp tác, tư duy phê phán, kỹ năng ra quyết định...

1.3.6. Các con đường GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học

1.3.6.1. GDKNS thông qua dạy học các môn học chiếm ưu thế

1.3.6.2. GDKNS thông qua sử dụng các PP&KTDH tích cực

1.3.6.3. GDKNS thông qua các chủ đề chuyên biệt trong các môn học

1.3.6.4. GDKNS qua các hoạt động trải nghiệm trong môn học.

1.3.7. Đánh giá kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học

Việc đánh giá kết quả GDKNS thông qua hoạt động dạy học trước hết cần đánh giá chất lượng giờ học có đạt được mục tiêu kiến thức, thái độ, kỹ năng đặt ra hay không. Bên cạnh đó, còn cần đánh giá sự hình thành, rèn luyện những KNS đặt ra trong mục tiêu của bài.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

1.4.1. Nhận thức của CBQL, GV về sự cần thiết của GDKNS cho HSTH người DTTS

1.4.3. Ảnh hưởng từ giáo dục gia đình và xã hội

1.4.4 Ảnh hưởng từ môi trường sống

1.4.5. Ảnh hưởng từ chính thể chất, tính tích cực, chủ động của HS trong quá trình GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

Kết luận chương 1

1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề GDKNS cho HS nói chung và GDKNS cho HSTH nói riêng đã được nghiên cứu trên phạm vi toàn thế giới và ở Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu đã làm sáng tỏ khái niệm, nội dung, cách phân loại KNS, nguyên tắc, phương pháp GDKNS, các con đường GDKNS...điều này đã tạo ra cơ sở lý luận phong phú cho việc nghiên cứu về KNS. Tuy nhiên, ở Việt Nam cũng như trên thế giới chưa có nhiều đề tài nghiên cứu sâu về KNS và GDKNS đặc thù cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt chưa có đề tài nào nghiên cứu về GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua hoạt động dạy học, đặc biệt theo cách tiếp cận PP&KTDH tích cực.

2. Theo tiếp cận hệ thống - cấu trúc, GDKNS cho HSTH được xác định là một quá trình giáo dục được bắt đầu từ việc xác định mục đích (mục tiêu), nội dung, phương pháp, các nguyên tắc... sao cho phù hợp với đối tượng và các điều kiện cụ thể. GDKNS cho HSTH có thể thông qua nhiều con đường, trong đó tích hợp GDKNS theo tiếp cận PPDH tích cực là một con đường hiệu quả, đạt được mục tiêu kép.

3. HSTH người DTTS ở Tây nguyên có những đặc điểm riêng về về điều kiện sống, tâm lý và học tập. Đồng thời GDKNS cho HSTH người DTTS ở Tây nguyên cũng gặp những khó khăn nhất định, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Vì vậy, đề nâng cao hiệu quả GDKNS cho HS, GV cần xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố để tổ chức GDKNS cho các em phù hợp.

Chương 2. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY NGUYÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và giáo dục tiểu học của khu vực Tây Nguyên

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên

Điều kiện KT-XH khu vực Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, người dân chủ yếu sống ở nông thôn, mức sống của người dân khá thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Với sự tụ hội của các dân tộc cùng sinh sống với nhiều phong tục tập quán lạc hậu. Trình độ dân trí thấp, địa bàn rộng, dân cư sống phân tán thành cụm nên trường tiểu học, đặc biệt các trường ở các xã phải chia thành nhiều điểm lẻ, các điểm trường cách điểm trường trung tâm có nơi khoảng 10 km. Công tác xã hội hoá giáo dục còn hạn chế, sự tham gia của cộng đồng vào giáo dục chưa nhiều, không thường xuyên... những yếu tố trên đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác giáo dục nói chung, GDKNS cho HSTH người DTTS nói riêng.

2.1.2. Khái quát về giáo dục tiểu học khu vực Tây Nguyên

Số trường tiểu học trong 4 năm (2016-2020) tăng 22 trường (5.6%), trong đó Kon Tum là tỉnh có số trường tiểu học tăng nhiều nhất 13 trường (10.3%), các tỉnh còn lại tăng không đáng kể.

Bảng 2.3. Số lớp tiểu học khu vực Tây Nguyên

Đơn vị: Lớp

TT	Tỉnh	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Cả nước	279.862	283.490	277.526	279.974
	Tây Nguyên	23.146	23.324	23.202	22.511
1	Kon Tum	2587	2547	2533	2603
2	Gia Lai	6324	6572	6712	6131
3	Đắk Lắk	7580	7580	7328	7175
4	Đắk Nông	2476	2391	2405	2402
5	Lâm Đồng	4179	4234	4224	4201

Nguồn: Theo số liệu thống kê năm 2020-GSO.gov.vn

Bảng 2.5. Số HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên*Đơn vị: Người*

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Cả Nước	1.319.029	1.354.009	1.381.917	1.416.710
Tây nguyên	247.354	246.378	245.565	247.343
Kon Tum	35.270	35.721	35.922	36.746
Gia Lai	84.692	83.352	81.987	81.134
Đắk Lắk	71.227	70.783	70.722	71.781
Đắk Nông	25.124	25.039	24.847	24.693
Lâm Đồng	31.041	31.483	32.087	32.989

*Nguồn: Theo số liệu thống kê năm 2020- GSO.gov.vn***2.2. Tổ chức điều tra thực trạng****2.2.1. Mục đích khảo sát**

Nhằm thu thập các số liệu thực tế và khách quan về thực trạng KNS, GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên để có cơ sở thực tiễn đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học.

2.2.2. Nội dung khảo sát

- Quan niệm, Thực trạng KNS, GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên qua hoạt động dạy học: mục tiêu, nội dung, phương pháp, các con đường và đánh giá kết quả GDKNS...những khó khăn của GV để thực hiện GDKNS cho HSTH người DTTS.

2.2.3. Phương pháp và công cụ khảo sát

2.2.3.1. Phương pháp khảo sát: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (anket); Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát; Phương pháp thống kê toán học

2.2.3.2. Công cụ khảo sát

Chúng tôi sử dụng 3 bộ phiếu:

(1) Phiếu khảo sát thực trạng GDKNS, (2) Phiếu phỏng vấn CBQL, GV và HS, (3) Phiếu quan sát dự giờ.

2.2.4. Đối tượng và địa bàn khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát với tổng số 590 CBQL, GV ở 10 trường tiểu học có đa số HS là người DTTS. Đồng thời chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu 55 người (trong đó 30 CBQL, GV và 25 HS) ở 5 trường tiểu học.

2.2.5. Cách thức tiến hành khảo sát

Địa bàn khảo sát được tiến hành ở 3 tỉnh khu vực Tây Nguyên gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk. Thời gian khảo sát từ tháng 02 đến tháng 12/2020.

2.2.6. Tiêu chí và thang đánh giá**2.3. Kết quả khảo sát thực trạng****2.3.1. Thực trạng nhận thức của CBQL, GV khu vực Tây Nguyên về GDKNS cho HSTH người DTTS**

2.3.1.1. Thực trạng nhận thức của CBQL, GV về sự cần thiết phải GDKNS cho HSTH người DTTS

Bảng 2.8 cho thấy 100% rất đồng ý và đồng ý, trong đó đồng ý ở mức độ cao chiếm 82,71%. Như vậy, tất cả CBQL, GV nhận thức đúng về vai trò của GDKNS cho HSTH người DTTS hiện nay.

2.3.1.2. Thực trạng quan niệm của CBQL, GV về GDKNS cho HSTH người DTTS

Bảng 2.8 cho thấy có tới 80% CBQL, GV có quan niệm GDKNS là trang bị cho HS tất cả những kỹ năng của cuộc sống. Điều này cho thấy đa số CBQL, GV có sự nhầm lẫn giữa KNS với các kỹ năng của cuộc sống. Việc nhầm lẫn này sẽ dẫn đến việc chỉ đạo thực hiện GDKNS và việc thực hiện GDKNS của GV sẽ không đúng. Bên cạnh đó còn có 51,61% GV và CBQL cho rằng GDKNS là trang bị cho người học tri thức về các kỹ năng sống.

2.3.1.3. Thực trạng về những KNS cơ bản, cần thiết phải giáo dục cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

Bảng 2.9: Những KNS cần thiết phải giáo dục cho HSTH người DTTS

TT	Những KNS cần giáo dục cho HSTH người DTTS	Rất cần thiết (%)	Cần thiết (%)	Đôi khi (%)	Không cần thiết (%)
1.	Tự tin	79.09	14.91	5.140	0.847
2.	Giao tiếp	88.50	8.261	3.230	0
3.	Thương lượng	28.84	50.71	15.12	5.590
4.	Thuyết phục	40.60	47.57	9.270	2.53
5.	Thiện chí với người khác	25.25	49.25	14.30	5.12
6.	Ra quyết định	74.38	18.13	6.12	1.18
7.	Giải quyết vấn đề	15.25	76.37	4.35	4.02
8.	Tư duy phê phán	21.18	71.13	6.32	1.36
9.	Tư duy sáng tạo	81.20	17.52	1.10	0.17
10.	Tự nhận thức bản thân	79.59	17.11	3.12	0.17
11.	Quản lí cảm xúc	43.72	50.07	3.65	2.54
12.	Quản lí thời gian	77.00	17.91	3.73	1.40
13.	Lắng nghe tích cực	19.49	64.13	9.36	7.01
14.	Hợp tác	87.11	9.98	2.55	0.35
15.	Giải quyết mâu thuẫn, bất đồng	69.17	22.03	6.25	2.55
16.	Trình bày suy nghĩ, ý tưởng	71.60	19.76	5.24	3.40
17.	Kiểm soát nhận thức	80.98	15.9	2.77	0.34
18.	Kĩ năng tự bảo vệ bản thân	80.68	16.18	2.62	0.51
19.	Kĩ năng tìm kiếm sự giúp đỡ	79.80	17.40	2.45	0.24
20.	Kĩ năng kiên định	70.13	15.38	9.60	4.88
21.	Kĩ năng bảo vệ môi trường	74.57	17.32	5.75	2.34
22.	Kĩ năng sống vệ sinh	82.59	13.13	5.24	4.23
23.	Kĩ năng phòng tránh phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em	73.82	16.69	5.24	4.23
Tổng cộng:		62.90	29.17	5.70	2.23

Như vậy, CBQL, GV đã xác định được tầm quan trọng, sự cần thiết của một số kĩ năng cần giáo dục cho HSTH người DTTS. Tuy nhiên do điều kiện quỹ thời gian trong chương trình đào tạo không đủ, nên cần phải lựa chọn những KNS cần thiết để rèn luyện trước cho các em. Vì vậy, khi xây dựng nội dung, chương trình cần tập trung vào giáo dục các KNS cơ bản này là cần thiết đối với HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên.

2.3.2. Thực trạng về kết quả GDKNS của HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

Bảng 2.10. Đánh giá KNS của HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

STT	Kỹ năng sống	Điểm TB	Xếp loại	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
1.	Tự tin	2.23	Yếu	0.723	15
2.	Giao tiếp	2.16	Yếu	0.812	17
3.	Thương lượng	2.85	TB	0.683	4
4.	Thuyết phục	2.60	TB	0.581	9
5.	Thiện chí với người khác	4.05	Khá	0.904	1
6.	Ra quyết định	2.37	Yếu	0.900	14
7.	Giải quyết vấn đề	2.45	Yếu	0.696	12
8.	Tư duy phê phán	2.21	Yếu	0.627	16
9.	Tư duy sáng tạo	2.65	TB	0.652	8
10.	Tự nhận thức bản thân	2.91	TB	0.671	2
11.	Quản lí cảm xúc	2.89	TB	0.742	3
12.	Quản lí thời gian	2.52	Yếu	0.690	11
13.	Lắng nghe tích cực	2.08	Yếu	0.927	18
14.	Hợp tác	2.66	TB	0.746	7
15.	Giải quyết mâu thuẫn, bất đồng	2.65	TB	0.806	8
16.	Trình bày suy nghĩ, ý tưởng	2.45	Yếu	0.825	12
17.	Kỹ năng đảm nhận trách nhiệm	2.83	TB	0.706	5
18.	Kỹ năng tự bảo vệ bản thân	2.55	Yếu	0.686	10
19.	Kỹ năng tìm kiếm sự giúp đỡ	2.81	TB	0.617	6
20.	Kỹ năng kiên định từ chối áp lực các hủ tục như: tảo hôn, ma chay, cúng bái...	2.00	Yếu	0.776	19
21.	Kỹ năng bảo vệ môi trường	2.42	Yếu	0.795	13
22.	Kỹ năng sống vệ sinh	1.93	Yếu	0.724	20
23.	Kỹ năng phòng tránh phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em	1.93	Yếu	0.771	20
Điểm trung bình		2.53			

Trong tổng số 23 KNS được khảo sát, có tới 13 KNS chiếm tỉ lệ (56.52%) được đánh giá là Yếu, có 9 KNS chiếm tỉ lệ (39.13%) được đánh giá ở mức Trung bình và chỉ có 01 KNS chiếm tỉ lệ (4.35%) được đánh giá ở mức độ Khá. Trong 23 KNS của HSTH người DTTS chỉ có 01 KNS là “*thiện chí với người khác*” được CBQL, GV đánh giá ở mức khá (ĐTB =4.05). Tuy nhiên, kĩ năng phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em lại ở mức rất yếu (ĐTB =1.93). Đây chính là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng HSTH người DTTS dễ bị lừa gạt, mua chuộc, lợi dụng lòng tốt...

2.3.3. Thực trạng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

2.3.3.1. Thực trạng về mục tiêu giáo dục KNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

Kết quả khảo sát bảng 2.11 cho thấy CBQL, GV đều đánh giá cao mức độ thực hiện các mục tiêu GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên với điểm TB đạt từ (3.41) trở lên.

2.3.3.2. Thực trạng về việc thực hiện nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS

Bảng 2.12: Nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

TT	Những KNS đã giáo dục cho HSTH người DTTS	Mức độ thực hiện							
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không Bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1.	Tự tin	479	80.50	90	15.12	24	4.033	2	0.336
2.	Giao tiếp	491	83.22	77	13.05	21	3.559	1	0.169
3.	Thương lượng	157	26.29	347	58.12	55	9.212	48	6.365
4.	Thuyết phục	251	43.50	309	53.55	15	2.599	2	0.346
5.	Thiện chí với người khác	305	51.69	278	47.11	6	1.016	1	0.169
6.	Ra quyết định	466	78.98	105	17.79	12	2.033	7	1.186
7.	Giải quyết vấn đề	429	72.71	133	22.54	24	4.067	4	0.677
8.	Tư duy phê phán	122	20.67	444	75.25	16	2.711	8	1.355
9.	Tư duy sáng tạo	196	33.22	374	63.38	11	1.864	2	1.525
10.	Tự nhận thức bản thân	454	76.94	129	21.86	5	0.847	1	0.338
11.	Quản lí cảm xúc	192	32.54	372	63.05	17	2.881	38	1.525
12.	Quản lí thời gian	325	55.08	256	43.38	8	1.355	2	0.169
13.	Lắng nghe tích cực	405	68.64	172	29.15	12	2.033	1	0.169
14.	Hợp tác	504	85.42	79	13.38	5	0.847	7	0.338
15.	Giải quyết mâu thuẫn, bất đồng	274	46.44	304	51.52	7	1.186	4	0.847
16.	Trình bày suy nghĩ, ý tưởng	425	72.64	140	23.93	18	3.076	8	0.341
17.	Kĩ năng đảm nhận trách nhiệm	360	61.53	212	36.23	9	1.538	9	0.683
18.	Kĩ năng tự bảo vệ bản thân	323	54.83	258	43.80	5	0.848	2	0.509
19.	Kĩ năng tìm kiếm sự giúp đỡ	324	54.91	250	42.37	14	2.372	9	0.338
20.	Kĩ năng kiên định	372	63.15	194	32.93	21	3.565	1	0.339
21.	Kĩ năng bảo vệ môi trường	397	67.28	186	31.52	5	0.847	1	0.338
22.	Kĩ năng sống vệ sinh	399	67.74	174	29.54	11	1.867	2	0.848
23.	Kĩ năng phòng tránh phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em	248	42.03	294	49.83	25	4.237	5	3.898

Kết quả ở bảng 2.12 cho thấy các KNS được CBQL, GV quan tâm giáo dục rất thường xuyên là: *kĩ năng hợp tác* (85.42%); *kĩ năng giao tiếp* (83.22%); *kĩ năng tự tin* (80.42%); *kĩ năng ra quyết định* (78.98%); *kĩ năng tự nhận thức bản thân* (76.94%). Những kĩ năng này được CBQL, GV thường xuyên quan tâm vì nó là những kĩ năng cơ bản, được thể hiện cụ thể trong nội dung chương trình các môn học, đồng thời đây cũng là những kĩ năng mà HS sử dụng thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày.

2.3.3.3. Thực trạng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học

Bảng 2.13. Đánh giá của CBQL, GV về các con đường GDKNS cho HSTH người DTTS qua dạy học

TT	Các con đường GDKNS	Mức độ hiệu quả						Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Chưa thực hiện				
		SL	%	SL	%	SL	%			
1.	GDKNS qua tích hợp, lồng ghép trong nội dung các môn học	354	60.00	221	37.46	15	2.5	3.71	0.749	1
2.	GDKNS qua các hoạt động trải nghiệm trong môn học	320	54.24	253	42.88	17	2.88	3.64	0.736	2

TT	Các con đường GDKNS	Mức độ hiệu quả						Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Chưa thực hiện				
		SL	%	SL	%	SL	%			
3.	GDKNS qua tích hợp trong các PP&KTDH	231	39.15	301	51.02	58	9.83	3.35	0.791	3
4.	GDKNS qua các chuyên đề chuyên biệt	263	44.58	176	29.83	151	25.59	3.28	0.989	4
5.	Con đường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	5
	Trung bình chung		49.49		40.30		10.19	3.49		

Kết quả ở bảng 2.13 cho thấy: Các con đường GDKNS đều được các trường sử dụng với mức độ hiệu quả khác nhau, trong đó GDKNS qua các chuyên đề chuyên biệt có tỉ lệ % “chưa thực hiện” là cao nhất chiếm 25.59%, mặc dù đây là hình thức giáo dục hiệu quả vì nó gắn với thực tiễn đời sống nhà trường và các mối quan hệ thực của các em.

a. *Thực trạng GDKNS cho HSTH người DTTS theo tiếp cận nội dung trong dạy học các môn học*

Căn cứ vào kết quả ở bảng 2.13 và sơ đồ 2.2 có thể thấy: “GDKNS qua tích hợp, lồng ghép trong nội dung các môn học” được CBQL, GV đánh giá thực hiện hiệu quả chiếm tỉ lệ cao nhất (60%).

b. *Thực trạng sử dụng PP&KTDH tích cực để GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên*

Bảng 2.14: Mức độ sử dụng các PP&KTDH tích cực cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên

TT	PPDH được sử dụng	Mức độ thực hiện								Điểm TB	Độ lệch chuẩn
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi + Chưa bao giờ			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1.	Thuyết trình	19	3.22	188	31.86	296	50.17	87	14.75	3.23	0.734
2.	Đàm thoại	403	68.31	129	21.86	57	9.66	1	0.17	4.58	0.721
3.	Dạy học nhóm	412	69.47	145	24.45	34	5.73	2	0.34	4.63	0.606
4.	Giải quyết vấn đề	158	26.77	317	53.73	103	17.46	12	2.03	4.05	0.721
5.	Dạy học theo dự án	43	7.28	187	31.69	256	43.39	104	17.63	3.27	0.866
6.	Nghiên cứu trường hợp /tình huống	40	6.77	204	34.58	261	44.24	85	14.41	3.32	0.831
7.	Đóng vai	183	31.17	295	50.26	88	14.99	21	3.56	4.08	0.783
8.	Trò chơi	167	28.31	285	48.31	97	16.44	41	6.95	3.96	0.894
9.	Khăn trải bàn	21	3.56	188	31.86	278	47.12	103	17.46	3.20	0.793
10.	Mảnh ghép	34	5.76	179	30.34	289	48.98	88	14.92	3.26	0.785
11.	Kỹ thuật đặt câu hỏi	87	14.74	279	47.29	189	32.03	35	5.93	3.70	0.787
12.	Sơ đồ tư duy	53	8.98	211	35.76	257	43.56	69	11.69	3.42	0.810
13.	Động não		18.14	202	34.24	265	44.92	16	2.71	3.67	0.810

Kết quả ở bảng 2.14 cho thấy: CBQL, GV đánh giá về thực trạng mức độ thực hiện các PPDH tích cực trong dạy học cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên ở mức độ khá thường xuyên. Trong đó, các PPDH tích cực được CBQL, GV thực hiện ở mức độ thường xuyên cao, theo thứ tự là: *Dạy học theo nhóm* (69.47%), *đàm thoại* (68.31%). Điểm trung bình của

các phương pháp này đều nằm trên ngưỡng trên 4.2, tương ứng với mức rất thường xuyên, trong đó *PPDH theo nhóm* có điểm trung bình cao nhất ($\overline{DTB} = 4,63$), tiếp đến là *phương pháp đàm thoại* ($\overline{DTB} = 4.58$).

2.3.3.4. *Thực trạng đánh giá kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học*

Theo chỉ đạo của các cấp quản lý phải tích hợp GDKNS qua dạy học, mục tiêu bài dạy phải thể hiện mục tiêu GDKNS. Theo đó cần phải đánh giá kết quả GDKNS của HS. Tuy nhiên trên thực tế GV chưa biết đánh giá như thế nào, nên việc đánh giá kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên qua dạy học chưa được thực hiện một quy trình nhất định. Việc đánh giá kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên chủ yếu theo cảm tính của GV.

2.3.4 *Những khó khăn và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên*

2.3.4.1. *Những khó khăn trong hoạt động GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên*

Kết quả ở bảng 2.15 cho thấy: Có tới 95.42% GV xác định khó khăn trong GDKNS cho *HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên* là “*Học sinh thiếu tự giác, tích cực, chủ động*”. Đây là khó khăn được xem là lớn nhất. Tiếp đến là GV cho rằng “*Không có thời gian*” (82.54%). Các khó khăn như “*Không có tài liệu hướng dẫn về GDKNS cho HSTH người DTTS*” và “*Cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí hỗ trợ cho quá trình GDKNS còn hạn chế*”; “*Thiếu sự phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường*”; “*Lãnh đạo nhà trường không quan tâm*” đều chiếm trên 70%.

2.3.4.2. *Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên*

Kết quả bảng 2.16 cho thấy các yếu tố như: “*Giáo dục nhà trường*”, “*Năng lực sư phạm của GV*”, “*Tính tích cực, chủ động của HS*” được CBQL, GV đánh giá ở mức rất ảnh hưởng đến hoạt động GDKNS cho HSTH người DTTS với điểm trung bình nằm trong khoảng từ 3.66 đến 3.88.

2.3.5. *Đánh giá chung về thực trạng*

2.3.5.1. *Ưu điểm*

2.3.5.2. *Hạn chế*

2.3.5.3. *Nguyên nhân của hạn chế*

Kết luận chương 2

Thực trạng về KNS và GDKNS của HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học bước đầu kết luận:

Thứ nhất: Nhận thức của CBQL, GV khu vực Tây Nguyên về GDKNS cho HS tương đối đúng nhưng chưa thực sự đầy đủ.

Thứ hai: KNS của HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên ở mức độ yếu. Nhiều kỹ năng còn thiếu, yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của đời sống xã hội, đặc biệt là các kỹ năng giao tiếp, sống vệ sinh, phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em, từ chối áp lực hủ tục, lãng nghe tích cực, tư duy phê phán...

Thứ ba: Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức GDKNS cho HS chưa thực sự đồng bộ, thiếu hiệu quả. Việc GDKNS cho HS chủ yếu thực hiện thông qua con đường lồng ghép, tích hợp vào nội dung các môn học trong nhà trường nhưng cũng chưa thực sự hiệu quả. Cách tiếp cận phương pháp để GDKNS qua dạy học cũng chưa được khai thác mặc dù GV có sử dụng các PP và KTDH tích cực, nhưng chưa biết cách khai thác tiềm năng GDKNS của PP và KTDH tích cực. Vì vậy, vấn đề bồi dưỡng CBQL, GV năng lực GDKNS, tài liệu hướng dẫn GDKNS cho HS là rất cần thiết.

Thứ tư: Việc đánh giá kết quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên chưa được thực hiện theo một quy trình nhất định, việc đánh giá nhiều khi còn cảm tính, chưa căn cứ vào các tiêu chí và phương pháp đánh giá nên kết quả thiếu khách quan.

Thứ năm: Do địa hình vùng DTTS còn nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố như: Kinh tế, xã hội, tâm lý, giáo dục...Do đó, nâng cao năng lực nhận thức, tăng cường tính tích cực, chủ động của HS, tạo cơ hội cho HS trải nghiệm thực tế, rèn luyện kỹ năng, khắc phục tính nhút nhát, thiếu tự tin trong hoạt động sẽ nâng cao được chất lượng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên.

Chương 3. BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY NGUYÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

3.1. Các nguyên tắc xây dựng biện pháp

3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu

3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa

3.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi

3.2. Biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho HSTH người DTTS người DTTS thông qua hoạt động dạy học

3.2.1. Xác định ma trận tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS

3.2.1.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

Việc xác định ma trận tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học giúp GV có thể khai thác hết tiềm năng GDKNS khi dạy các môn học ở từng lớp, tránh tùy tiện hoặc bỏ sót các địa chỉ/các bài có thể tích hợp, lồng ghép GDKNS theo tiếp cận nội dung hoặc phương pháp dạy học tích cực.

3.2.1.2. Nội dung và cách thực hiện

Để xác định ma trận tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH, GV có thể tiến hành theo các bước sau:

Bước 1. Nghiên cứu chương trình và nội dung SGK của từng môn học ở lớp mình dạy để thấy có thể lồng ghép, tích hợp giáo dục những KNS nào theo cách tiếp cận nào trong bài nào? Cũng có thể phân công cho mỗi GV dạy cùng khối lớp nghiên cứu chương trình và nội dung SGK của một môn học, sau đó nhóm GV dạy cùng khối lớp sẽ cùng tổng hợp thành một ma trận.

Bước 2: Xây dựng ma trận (kế hoạch tổng thể) lồng ghép, tích hợp nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên qua dạy học các môn học.

Bước 3. Thảo luận, góp ý trong nhóm GV dạy cùng khối lớp để thống nhất, hoàn thiện ma trận.

3.2.1.3. Điều kiện thực hiện

GV hiểu đúng bản chất KNS để có thể nhận ra những KNS nào có thể tích hợp, lồng ghép trong các bài học. Đồng thời, GV cũng phải vận dụng được các PPDH tích cực và biết cách khai thác tiềm năng GDKNS của từng PPDH tích cực

3.2.2. Thiết kế bài dạy tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS

3.2.2.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

Việc thiết kế bài dạy tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HS theo tiếp cận nội dung hoặc tiếp cận PP&KTDH tích cực là cơ sở để GV tổ chức bài học thành công, hiệu quả, giúp GV biến được những mục tiêu về phát triển KNS cho HS thành hành động thực tiễn.

3.2.2.2. Nội dung và cách thực hiện

Thiết kế bài học có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS theo tiếp cận PPDH tích cực cần thực hiện các bước:

Bước 1: Khi xây dựng mục tiêu bài học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) GV cần dựa vào ma trận tích hợp nội dung GDKNS để xác định các KNS có thể tích hợp trong bài học để GDKNS cho HS, đặc biệt là những KNS mà HSTH người DTTS Tây Nguyên cần có.

Bước 2: Xác định kiến thức trọng tâm của bài học và các KNS cần giáo dục cho HS qua nội dung bài học, đồng thời, GV cần lựa chọn, phối hợp PP&KTDH tích cực phù hợp với nội dung dạy học để vừa phát huy tính tích cực của HS, vừa có thể GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên. Các PP&KTDH tích cực có thể là: dạy học theo nhóm, nêu và giải quyết vấn đề, trò chơi, tình huống, dự án...

Bước 3: Thiết kế bài học có tích hợp nội dung GDKNS cho HS dưới dạng các hoạt động theo quy trình học dựa vào trải nghiệm, trong đó GV phải biết lồng ghép, phối hợp các PP&KTDH tích cực một cách linh hoạt. Đồng thời GV phải xác định được thời gian hợp lý, phù hợp cho từng hoạt động để đạt được mục tiêu của bài học và rèn luyện KNS cho HS.

Bước 4: Thiết kế công cụ kiểm tra kết quả bài học có tích hợp nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên.

3.2.2.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

GV phải có kiến thức chuyên môn vững vàng, am hiểu sâu về KNS; có kỹ năng sư phạm tốt, am hiểu và làm chủ các phương pháp dạy học tích cực để thiết kế được giáo án tích hợp nội dung GDKNS phù hợp với trình độ của người học, với điều kiện thực tiễn của nhà trường, nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu, nội dung và thời gian đã quy định.

3.2.3. Tổ chức bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS

3.2.3.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

Tổ chức bài dạy tích hợp nội dung GDKNS để hiện thực hóa mục tiêu GDKNS cho HSTH người DTTS thông qua nội dung, kế hoạch bài học, thông qua từng hoạt động của bài học và từng khâu trong tiến trình bài học.

3.2.3.2. Nội dung và cách thức thực hiện

Bước 1: GV giới thiệu bài học, công bố mục tiêu, nội dung bài học và mục tiêu, nội dung GDKNS cho HS.

Bước 2: Tạo môi trường học tập, rèn luyện KNS cho HS thuận lợi, sinh động, hấp dẫn qua việc tiếp cận các PPDH tích cực nhằm tạo ra tâm lý thoải mái, tự tin, đồng thời khích lệ HS tích cực tham gia hoạt động học tập, rèn luyện KNS cho bản thân.

Bước 3: Tổ chức tiến hành bài học để hình thành tri thức, kỹ năng, thái độ và rèn luyện KNS cho HS.

Bước 4: Củng cố nội dung tri thức, kỹ năng đã hình thành cho HS thông qua luyện tập, thực hành kỹ năng.

Bước 5: Kết thúc bài học

3.2.3.3. Điều kiện thực hiện

Thực hiện biện pháp này đòi hỏi GV phải có năng lực tổ chức tích hợp, lồng ghép GDKNS theo cả tiếp cận nội dung và tiếp cận PP&KTDH tích cực. Đây là điều kiện quan trọng, có tính quyết định sự thành công của biện pháp cũng như việc tổ chức bài học.

3.2.4. Đánh giá bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS

3.2.4.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

Ở mỗi bài học ngay từ khâu soạn giáo án GV đã đặt ra mục tiêu tích hợp, lồng ghép GDKNS để thực hiện trong quá trình dạy học, do đó cần phải đánh giá việc thực hiện mục tiêu sau mỗi bài học chính là việc xem xét các mức độ thực hiện được mục tiêu đề ra..

3.2.4.2. Nội dung và cách thực hiện

Bước 1: Xác định mục tiêu đánh giá

Bước 2: Xác định các tiêu chí/ biểu hiện của KNS được tích hợp, lồng ghép trong nội dung dạy học để thiết kế công cụ đánh giá

Bước 3: Tiến hành đánh giá

3.2.4.3. Điều kiện thực hiện

GV phải có năng lực phân tích các biểu hiện của từng KNS và thiết kế công cụ, mục tiêu đánh giá phù hợp.

3.2.5. Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS thông qua nghiên cứu bài học

3.2.5.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS qua nghiên cứu bài học tạo cơ hội cho GV cùng nhau thiết kế nội dung, dự giờ và suy ngẫm về bài dạy, cùng nhau hợp tác nghiên cứu, tìm hiểu bằng cách đối thoại, chia sẻ kinh nghiệm giúp GV thực hiện tốt nhiệm vụ GDKNS cho HS.

3.2.5.2. Nội dung và cách thực hiện

Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS cho GV có thể trải qua 2 giai đoạn cơ bản:

Giai đoạn 1: Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS cho GV qua các lớp bồi dưỡng.

Bước 1: Xác định nhu cầu, nội dung bồi dưỡng năng lực GDKNS cho GV.

Bước 2: Lập kế hoạch bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS cho GV.

Bước 3: Tổ chức bồi dưỡng.

Giai đoạn 2: GV tự bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS qua các buổi sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học tại trường.

Bước 1: Thiết kế bài dạy minh họa

Bước 2: Tổ chức bài học và dự giờ

Bước 3: Phân tích bài học

Bước 4: Áp dụng cho các lớp khác

3.2.5.3. Điều kiện thực hiện

GV cần nhận thức rõ ràng, đầy đủ về tầm quan trọng và vai trò của năng lực giảng dạy nói chung, năng lực sử dụng các PP&KTDH tích cực để giáo dục KNS nói riêng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Từ đó có ý thức tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng, rèn luyện năng lực khai thác tiềm năng GDKNS cho HS.

3.2.6. Mối quan hệ giữa các biện pháp

Hệ thống biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên được xây dựng có mối quan hệ biện chứng, chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Mỗi biện pháp đều có mục đích, ý nghĩa quan trọng và tính độc lập nhất định, tùy từng thời điểm, điều kiện của mỗi trường mà một biện pháp nào đó là đột phá hoặc trọng tâm.

3.3. Khảo nghiệm và thực nghiệm sư phạm

3.3.1. Khảo nghiệm tính cần thiết và khả thi của các biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học

3.3.2. Thực nghiệm sư phạm

3.3.2.1. Mục đích thực nghiệm

Kiểm định tính khả thi và hiệu quả của biện pháp 2 “Thiết kế bài dạy tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số” và biện pháp 3 “Tổ chức bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số” đã đề xuất. Từ đó khẳng định tác động tích cực của các biện pháp đề xuất tới việc nâng cao chất lượng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học.

3.3.2.2. Đối tượng, thời gian và địa bàn thực nghiệm

Đối tượng: Các biện pháp đề xuất được thực nghiệm trên đối tượng HSTH người DTTS ở 2 trường tiểu học tại tỉnh Kon Tum, gồm 01 trường ở vùng sâu, vùng xa và 01 trường ở nông thôn.

Thời gian: Thực nghiệm được tiến hành trong năm học 2020-2021.

3.3.2.3. Nội dung và phương pháp thực nghiệm

Nội dung thực nghiệm tập trung chủ yếu vào sự tiến bộ của những nhóm kỹ năng HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên còn yếu. Trong khuôn khổ luận án này, chúng tôi không có tham vọng thực nghiệm tất cả các KNS phải giáo dục cho HS mà chỉ thực nghiệm 2 KNS, cụ thể:

Nhóm kỹ năng bảo vệ bản thân: Kỹ năng sử dụng thực phẩm sạch an toàn; kỹ năng phòng chống bệnh do thiếu chất dinh dưỡng; kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước

Nhóm kỹ năng bảo vệ môi trường: Kỹ năng bảo vệ môi trường rừng; kỹ năng vệ môi trường đất; kỹ năng vệ môi trường nước và không khí

Ngoài 2 KNS trên, qua bài học giảng dạy theo tiếp cận PPDH tích cực còn nhiều KNS có tiềm năng được giáo dục như: giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn, bất đồng...

3.3.2.4. Quy trình thực nghiệm và đánh giá

3.3.2.5. Phương thức xử lý kết quả thực nghiệm sư phạm

3.3.2.6. Phân tích kết quả thực nghiệm sư phạm

❖ Phân tích kết quả học tập môn khoa học của HS

Mô tả những tham số thống kê kết quả học tập của nhóm TN và ĐC sau thực nghiệm

Lớp 4

Bảng 3.10. Kiểm định t - Test

		Sự khác biệt theo cặp		t	df	Mức ý nghĩa Sig. (2-tailed)
		Điểm trung bình cộng	Độ lệch chuẩn			
Cặp 1	Điểm nhóm TN của HS lớp 4 (sau TN) Điểm nhóm ĐC của HS lớp 4 (sau TN)	.44	.65	3.38	24	.002

Kết quả TN trong bảng kiểm định t-Test theo cặp cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình cộng sau thực nghiệm giữa nhóm TN và nhóm ĐC với $t = 3.38$ ($p < 0.01$). Đây là một trong những bằng chứng để khẳng định tác động thực nghiệm có hiệu quả.

Lớp 5

Bảng 3.11. Kiểm định t - Test

		Sự khác biệt theo cặp		t	df	Sig. (2-tailed)
		Điểm trung bình cộng	Độ lệch chuẩn			
Cặp 1	Điểm của HS nhóm TN lớp 5 (sau TN) Điểm của HS nhóm ĐC lớp 5 (sau TN)	.76	.97	3.92	24	.001

Kết quả TN trong bảng kiểm định t-Test theo cặp cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình cộng sau thực nghiệm giữa nhóm TN và nhóm ĐC với $t = 3.92$ ($p < 0.01$). Đây là một trong những bằng chứng để khẳng định tác động thực nghiệm có hiệu quả.

❖ **Phân tích kết quả các KN bảo vệ bản thân, bảo vệ môi trường của HS tích hợp trong bài học theo theo tiếp cận PP&KTDH tích cực**

a. Phân tích kết quả các KN sử dụng thực phẩm sạch và an toàn lớp 4 của nhóm TN và nhóm ĐC trước và sau thực nghiệm

So sánh giá trị trung bình từng KN của nhóm TN và ĐC sau thực nghiệm

Bảng 3.15. Kiểm định t - Test

		Sự khác biệt theo cặp		t	df	Mức ý nghĩa Sig. (2-tailed)
		Điểm trung bình cộng	Độ lệch chuẩn			
Cặp 1	KN sử dụng thực phẩm sạch và an toàn của nhóm TN (sau TN) KN sử dụng thực phẩm sạch và an toàn của nhóm ĐC (sau TN)	.16	.37	2.14	24	.043
Cặp 2	KN phòng bệnh do thiếu các chất dinh dưỡng của nhóm TN (sau TN) KN phòng bệnh do thiếu các chất dinh dưỡng của nhóm ĐC (sau TN)	.16	.37	2.14	24	.043
Cặp 3	KN phòng tránh tai nạn đuối nước của nhóm TN (sau TN) KN phòng tránh tai nạn đuối nước của nhóm ĐC (sau TN)	.80	1.00	4.00	24	.001

Kết quả thực nghiệm trong bảng kiểm định t-Test theo các cặp cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình cộng sau

thực nghiệm giữa nhóm TN (lớp 4) và nhóm ĐC (lớp 4B). Cấp 1 kỹ năng KN sử dụng thực phẩm sạch và an toàn với $t = 2.14$ ($p < 0.05$); cấp 2 kỹ năng phòng bệnh do thiếu các chất dinh dưỡng $t = 2.14$ ($p < 0.05$); cấp 3 kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước $t = 4.00$ ($p < 0.01$). Đây là những bằng chứng để khẳng định tác động thực nghiệm có hiệu quả.

b. Phân tích kết quả các KN lọc nước nhằm bảo vệ môi trường của HS lớp 5 của nhóm TN và nhóm ĐC trước và sau thực nghiệm

Bảng 3.19. Kiểm định t - Test

		Sự khác biệt theo cặp		t	df	Mức ý nghĩa Sig. (2-tailed)
		Điểm trung bình cộng	Độ lệch chuẩn			
Cấp 1	KN bảo vệ môi trường rừng của nhóm TN (sau TN) KN bảo vệ môi trường rừng của nhóm ĐC (sau TN)	.72	.98	3.67	24	.001
Cấp 2	KN bảo vệ môi trường đất của nhóm TN (sau TN) KN bảo vệ môi trường đất của nhóm ĐC (sau TN)	.48	.82	2.92	24	.008
Cấp 3	KN bảo vệ môi trường không khí và nước của nhóm TN (sau TN) KN bảo vệ môi trường không khí và nước của nhóm ĐC (sau TN)	.95	1.00	4.48	21	.000

Kết quả TN trong bảng kiểm định t-Test theo các cặp cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình cộng sau TN giữa nhóm TN (lớp 5A) và nhóm đối chứng (lớp 5B). Cấp 1 kỹ năng bảo vệ môi trường rừng với $t = 3.67$ ($p < 0.01$); cấp 2 kỹ năng bảo vệ môi trường đất $t = 2.92$ ($p < 0.01$); cấp 3 kỹ năng bảo vệ môi trường không khí và nước $t = 4.48$ ($p < 0.01$). Đây là những bằng chứng để khẳng định tác động TN có hiệu quả.

c. Phân tích kết quả thực nghiệm về mặt định tính các KNS của HS trước và sau thực nghiệm của nhóm TN và nhóm ĐC.

Những quan sát và đánh giá về KNS sau thực nghiệm của nhóm TN cho thấy nhiều KNS được hình thành và phát triển trong quá trình thực nghiệm. Nhiều kỹ năng đã đạt mức độ khá, điển hình như kỹ năng sống vệ sinh, bảo vệ môi trường, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề.

Kết luận chương 3

1. Trên cơ sở hệ thống khung lý thuyết về GDKNS cho HSTH, cùng với những kết quả khảo sát thực trạng về GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên, Luận án đã xây dựng các nguyên tắc cơ bản nhất để làm cơ sở đề xuất các biện pháp quan trọng nhằm GDKNS cho HSTH

người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học. Luận án đã đề xuất 05 biện pháp.

2. Kết quả thực nghiệm cho thấy, các biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học đã có kết quả rõ. Tuy nhiên GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học, trong đó theo cả tiếp cận PPDH tích cực là một vấn đề còn mới mẻ ở bậc tiểu học nói chung, đặc biệt là ở vùng DTTS nói riêng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. GDKNS cho HSTH là một quá trình giáo dục được bắt đầu từ việc xác định mục đích, nội dung, phương pháp, các hình thức tổ chức, các nguyên tắc... sao cho phù hợp với đối tượng và các điều kiện cụ thể. GDKNS cho HSTH có thể thông qua nhiều hình thức, trong đó tích hợp GDKNS qua dạy học theo tiếp cận PPDH tích cực là một hình thức hiệu quả, đạt được mục tiêu kép.

1.2. HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên có những đặc điểm riêng về điều kiện sống, tâm lý và học tập. Đồng thời GDKNS cho HSTH người DTTS ở Tây nguyên cũng gặp những khó khăn nhất định, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan... Vì vậy, để nâng cao hiệu quả GDKNS cho HS, GV cần xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố để tổ chức GDKNS cho HS phù hợp, giúp HS vận dụng các tri thức vào đời sống thực tiễn, có cơ hội trải nghiệm và giải quyết các vấn đề có tính xã hội, thực hành và rèn luyện các KNS.

1.3. Thực trạng về KNS và GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học được CBQL, GV nhận thức, đánh giá cao đây là điểm thuận lợi để giúp GV thực hiện GDKNS một cách hiệu quả. Tuy nhiên, thực trạng KNS của HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên được đánh giá ở mức độ trung bình yếu. Nhiều kỹ năng còn thiếu, yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của đời sống xã hội, đặc biệt là các kỹ năng giao tiếp, hợp tác, sống vệ sinh, bảo vệ môi trường, phòng tránh xâm hại, buôn bán trẻ em, từ chối áp lực hủ tục, lắng nghe tích cực, tư duy phê phán... Nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức GDKNS cho HS chưa thực sự đồng bộ, thiếu hiệu quả. Việc GDKNS cho HS chủ yếu thực hiện thông qua con đường lồng ghép vào nội dung các môn học trong nhà trường một cách cứng nhắc. GV chưa được bồi dưỡng đầy đủ các kiến thức và phương pháp GDKNS cho HS nên còn lúng túng trong tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục. Điều đó dẫn đến chất lượng GDKNS cho HS

chưa cao, HS chỉ có thể thích ứng với các tình huống quen thuộc chứ chưa thể thích ứng và làm chủ trong các tình huống mới lạ của cuộc sống.

1.4. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng cũng như căn cứ vào đặc điểm và các nguyên tắc GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên luận án đã đề xuất được 5 biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học như sau: : (1) Xác định ma trận tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (2) Thiết kế bài dạy tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (3) Tổ chức bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (4) Đánh giá bài dạy có tích hợp, lồng ghép nội dung GDKNS cho HSTH người DTTS; (5) Bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng GDKNS thông qua nghiên cứu bài học

1.5. Các biện pháp GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua hoạt động dạy học đã được tổ chức thực nghiệm tại 2 trường tiểu học với các điều kiện về KT-XH khác nhau. Sau thực nghiệm, các kết quả trên HS đã cho thấy tính khả thi của các biện pháp, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đã nêu. Các biện pháp đã tác động hiệu quả đến sự phát triển KNS ở HSTH nhóm thực nghiệm.

2. Khuyến nghị

2.1. Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT chỉ đạo để xây dựng quy định về chương trình GDKNS cho HS theo hướng vừa đảm bảo mục tiêu chung, vừa đảm bảo tính thực tiễn của từng vùng miền, khu vực. Ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn đầy đủ, cụ thể các vấn đề liên quan đến GDKNS cho HSTH. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để các trường chủ động lựa chọn hình thức tổ chức GDKNS cho HS phù hợp với thực tiễn của nhà trường.

Trong các chương trình bồi dưỡng hàng năm, cần bổ sung nội dung GDKNS theo tiếp cận PP&KTDH tích cực cho CBQL, GV, đồng thời hỗ trợ đảm bảo các điều kiện tối thiểu và cần thiết cho các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện nhiệm vụ GDKNS cho HS.

2.2. Các trường sư phạm cần sớm nghiên cứu để đưa nội dung GDKNS vào chương trình đào tạo, phát triển các tài liệu dạy học ở tiểu học có nội dung GDKNS theo tiếp cận PP&KTDH tích cực. Đầu tư nghiên cứu để phát triển, hoàn thiện lý luận về KNS và GDKNS, GDKNS cho học sinh phổ thông nói chung và HSTH nói riêng theo tiếp cận PPDH tích cực. Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên tiểu học hàng năm để phát triển các năng lực nghề nghiệp, năng lực sư phạm cần thiết đủ khả năng GDKNS cho HSTH.

2.3. Các trường tiểu học tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho GV thực hiện các hoạt động GDKNS cho HS. Phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội để GDKNS cho HS, thường xuyên tổ chức các hoạt động GDKNS như: tổ chức các chuyên đề, tham quan, hoạt động ngoại khóa... gắn với thực tiễn địa phương nhằm hướng vào việc hình thành và phát triển KNS cho HS.

2.4. Đối với GV tiểu học; Dựa vào kế hoạch giáo dục năm học của nhà trường, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, trong đó có nội dung về GDKNS cho HS lớp mình phụ trách. Đồng thời, phối hợp và thống nhất với các GV bộ môn để thực hiện các nội dung GDKNS cho HS.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thanh Bình, Hoàng Văn Chi (2016), *Tích hợp giáo dục kỹ năng sống theo tiếp cận phương pháp góp phần giáo dục toàn diện*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở trường phổ thông trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, NXB ĐHSP TP. HCM, Quyết định số 298/QĐ-NXBĐHSP ngày 08/06/2016, Trang 148-158.
2. Nguyễn Thanh Bình, Hoàng Văn Chi (2017), *Biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên Đồng Nai*, Hội thảo khoa học trường đại học Đồng Nai, Trang 1 - 11.
3. Hoàng Văn Chi (2018), "Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học theo tiếp cận phương pháp dạy học tích cực", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, tập 63, số phát hành 2A, Trang 139-147.
4. Hoàng Văn Chi, Lê Thị Thu Hà (2018), "Thực trạng giáo dục kỹ năng sống của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, tập 63, số phát hành 2A, Trang 195-302.
5. Hoàng Văn Chi (2018), "Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số ở Tây nguyên", *Tạp chí Giáo dục* số 138, Trang 10-15.
6. Hoàng Văn Chi (2019), "Khai thác tiềm năng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học qua một số phương pháp dạy học tích cực", *Tạp chí Giáo dục và xã hội* số đặc biệt kỳ 1 - tháng 4/2019, Trang 90 - 95
7. Hoàng Văn Chi, Nguyễn Văn Nam (2019), "Rèn luyện một số kỹ năng sống cho sinh viên ngành Công tác xã hội thông qua dạy học học phần "Sức khỏe cộng đồng" ở trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum", *Tạp chí Giáo dục và Xã hội* số đặc biệt 9/2019, Trang 182 - 185.
8. Hoàng Văn Chi (2019), "Giải pháp khắc phục trở ngại về tâm lý trong học tập của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum", *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số đặc biệt kỳ 2 - tháng 3/2019, Trang 193-197.
9. Hoàng Văn Chi (2019), "Giải pháp khắc phục trở ngại về tâm lý trong học tập của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum", *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số đặc biệt kỳ 2 - tháng 3/2019, Trang 193-197.